

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	陸○貴	LUC ○ NGOC QUI	越南	正取
2	阮○秋草	NGUYEN ○ THU THAO	越南	正取
3	陳○停詩	TRAN ○ DINH THI	越南	正取
4	范○如玉	PHAM ○ NHU NGOC	越南	正取
5	阮○海雲	NGUYEN ○ HAI VAN	越南	正取
6	黃○長	HOANG ○ TRUONG	越南	正取
7	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	越南	正取
8	黃○燕如	HUYNH ○ YEN NHU	越南	正取
9	蔡○珍	THAI ○ TRAN	越南	正取
10	武○俊輝	VO ○ TUAN HUY	越南	正取
11	裴○芳英	BUI ○ PHUONG ANH	越南	正取
12	陳○恆	TRAN ○ HANG	越南	正取
13	曾○雅純	TANG ○ NHA THUAN	越南	正取
14	黎○線	LE ○ TUYEN	越南	正取
15	林○書	LAM ○ THU	越南	正取
16	阮○慧玲	NGUYEN ○ TUE LINH	越南	正取
17	杜○名	DO ○ DANH	越南	正取
18	阮○芳鴛	NGUYEN ○ PHUONG UYEN	越南	正取
19	阮○秋香	NGUYEN ○ THU HUONG	越南	正取
20	陳○康	TRAN ○ KHANG	越南	正取
21	范○興	PHAM ○ HUNG	越南	正取
22	丁○俊	DINH ○ TUAN	越南	正取
23	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
24	阮○玉	NGUYEN ○ NGOC	越南	正取
25	阮○正	NGUYEN ○ CHINH	越南	正取
26	潘○海	PHAN ○ HAI	越南	正取
27	陽○段	DUONG ○ DOAN	越南	正取
28	黎○小生	LE ○ UT SINH	越南	正取
29	阮○竹夏	NGUYEN ○ TRUC HA	越南	正取
30	劉○鳳	LUU ○ PHUONG	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
31	黎○映雪	LE ○ ANH TUYET	越南	正取
32	陳○橋英	TRAN ○ KIEU ANH	越南	正取
33	潘○慶黎	PHAN ○ KHANH LY	越南	正取
34	阮○久	NGUYEN ○ CHIEU	越南	正取
35	林○美仙	LAM ○ MY TIEN	越南	正取
36	盤○秋姮	BAN ○ THU HANG	越南	正取
37	阮○顯	NGUYEN ○ HIEN	越南	正取
38	杜○強	DO ○ CUONG	越南	正取
39	桃○貞	DAO ○ TRINH	越南	正取
40	阮○香	NGUYEN ○ HUONG	越南	正取
41	黃○玉英	HOANG ○ NGOC ANH	越南	正取
42	桃○清艷	DAO ○ THANH DIEM	越南	正取
43	阮○薇	NGUYEN ○ VI	越南	正取
44	裴○映	BUI ○ OANH	越南	正取
45	吉○玉粉	HEN ○ NGOC PHAN	越南	正取
46	文○楊	VAN ○ DUONG	越南	正取
47	武○芝	VU ○ CHI	越南	正取
48	楊○娟	DUONG ○ QUYEN	越南	正取
49	何○華	HA ○ HOA	越南	正取
50	楊○映	DUONG ○ ANH	越南	正取
51	韋○德	VI ○ DUC	越南	正取
52	武○玉映	VO ○ NGOC ANH	越南	正取
53	阮○陽	NGUYEN ○ DUONG	越南	正取
54	阮○芳	NGUYEN ○ PHUONG	越南	正取
55	阮○達	NGUYEN ○ DAT	越南	正取
56	阮○明	NGUYEN ○ MINH	越南	正取
57	郭○青	QUACH ○ THANH	越南	正取
58	阮○玉	NGUYEN ○ NGOC	越南	正取
59	范○安	PHAM ○ AN	越南	正取
60	林○兒	LAM ○ NHI	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
61	黎○和	LE ○ HOA	越南	正取
62	嚴○燕芝	NGHIEM ○ YEN CHI	越南	正取
63	阮○光	NGUYEN ○ QUANG	越南	正取
64	阮○陽	NGUYEN ○ DUONG	越南	正取
65	鄭○全	TRINH ○ TOAN	越南	正取
66	黃○垂	HOANG ○ THUY	越南	正取
67	陳○芳芝	TRAN ○ PHUONG CHI	越南	正取
68	潘○玲	PHAN ○ LINH	越南	正取
69	陳○水	TRAN ○ THUY	越南	正取
70	阮○達	NGUYEN ○ DAT	越南	正取
71	黃○菊	HOANG ○ CUC	越南	正取
72	潘○忠	PHAN ○ TRUNG	越南	正取
73	武○英	VU ○ ANH	越南	正取
74	阮○秋賢	NGUYEN ○ THU HIEN	越南	正取
75	王○孝	VUONG ○ HIEU	越南	正取
76	甲○強	GIAP ○ KHUONG	越南	正取
77	高○賢	CAO ○ HIEN	越南	正取
78	陳○強	TRAN ○ CUONG	越南	正取
79	潘○映雪	PHAN ○ ANH TUYET	越南	正取
80	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
81	阮○雲英	NGUYEN ○ VAN ANH	越南	正取
82	阮○瓊絨	NGUYEN ○ QUYNH NHUNG	越南	正取
83	林○芳草	LAM ○ PHUONG THAO	越南	正取
84	阮○秀	NGUYEN ○ TU	越南	正取
85	蒙○如	MONG ○ NEU	越南	正取
86	阮○武	NGUYEN ○ VU	越南	正取
87	阮○登科	NGUYEN ○ DANG KHOA	越南	正取
88	阮○紅	NGUYEN ○ HUONG	越南	正取
89	范○玉英	PHAM ○ NGOC ANH	越南	正取
90	黃○橋英	HOANG ○ KIEU ANH	越南	正取

健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
91	黃○平	HOANG ○ BINH	越南	正取
92	微○英	VI ○ ANH	越南	正取
93	阮○金菊	NGUYEN ○ KIM CUC	越南	正取
94	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
95	微○廣	VI ○ QUANG	越南	正取
96	阮○良	NGUYEN ○ LUONG	越南	正取
97	黎○勇	LE ○ DUNG	越南	正取
98	阮○東	NGUYEN ○ DONG	越南	正取